TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 03-Ban QLDA Khe Chàm II-IV

Tháng 8 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương khác		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**224**		**117.040.000**				**117.040.000**	**7.004.900**	**1.313.900**	**876.100**		**1.078.500**	**495.000**		**3.100.000**		**13.868.400**	**103.171.600**	
1	HL-00089	Đào Ngọc Thắng	Phó Giám đốc Ban DA	11.446.000	26	A	15.200.000				15.200.000	915.700	171.700	114.500		140.000	55.000				1.396.900	13.803.100	
2	HL-06468	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Phó Giám đốc Ban DA	10.697.000	26	A	15.200.000				15.200.000	855.800	160.500	107.000		140.800	55.000		3.100.000		4.419.100	10.780.900	
3	HL-00118	Trần Văn Chấp	Trưởng phòng Nghiệp vụ	10.483.000	21	A	13.680.000				13.680.000	838.700	157.300	104.900		125.800	55.000				1.281.700	12.398.300	
4	HL-03534	Vi Huy Tùng	Phó phòng ban	9.395.000	26	A	13.680.000				13.680.000	751.700	141.000	94.000		126.900	55.000				1.168.600	12.511.400	
5	HL-04920	Nguyễn Hữu Sơn	Phó phòng ban	9.395.000	26	A	11.400.000				11.400.000	751.700	141.000	94.000		104.100	55.000				1.145.800	10.254.200	
6	HL-00156	Nguyễn Đình Khương	Phó phòng ban	9.797.000	26	A	13.680.000				13.680.000	783.800	147.000	98.000		126.500	55.000				1.210.300	12.469.700	
7	HL-00092	Nguyễn Tiến Dũng	Phó phòng ban	8.781.000	21	A	11.400.000				11.400.000	702.500	131.800	87.900		104.800	55.000				1.082.000	10.318.000	
8	HL-00147	Trần Đức Mạnh	Phó phòng ban	8.781.000	26	A	11.400.000				11.400.000	702.500	131.800	87.900		104.800	55.000				1.082.000	10.318.000	
9	HL-04590	Phạm Quý Mạnh	Phó phòng ban	8.781.000	26	A	11.400.000				11.400.000	702.500	131.800	87.900		104.800	55.000				1.082.000	10.318.000	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**512**		**186.166.750**			**247.679**	**186.414.429**	**9.395.500**	**1.762.500**	**1.174.800**	**648.880**	**1.740.700**	**1.210.000**	**800.000**		**1.222.000**	**17.954.380**	**168.460.049**	
10	TV20-386	Bùi Đình Đạt	Nhân viên		21	A	6.084.750				6.084.750					60.800	55.000				115.800	5.968.950	
11	HL-07289	Nguyễn Văn Anh	Nhân viên	5.088.000	26	A	7.524.000				7.524.000	407.100	76.400	50.900		69.900	55.000				659.300	6.864.700	
12	HL-00598	Vũ Huy Anh	Chuyên viên	5.609.000	26	A	8.360.000				8.360.000	448.800	84.200	56.100		77.700	55.000				721.800	7.638.200	
13	HL-03607	Trần Văn Vui	Chuyên viên	5.609.000	26	A	10.982.000				10.982.000	448.800	84.200	56.100		103.900	55.000	400.000		546.000	1.694.000	9.288.000	
14	HL-04772	Nguyễn Quang Hội	Chuyên viên	5.609.000	26	A	10.982.000				10.982.000	448.800	84.200	56.100		103.900	55.000				748.000	10.234.000	
15	HL-05813	Lưu Mạnh Tuấn	Chuyên viên	5.088.000	26	A	8.360.000				8.360.000	407.100	76.400	50.900		78.300	55.000				667.700	7.692.300	
16	HL-02830	Nguyễn Văn Hải	Chuyên viên	7.636.000	26	A	8.360.000				8.360.000	610.900	114.600	76.400		75.600	55.000				932.500	7.427.500	
17	HL-05486	Tô Long Vương	Chuyên viên	5.088.000	26	A	8.360.000				8.360.000	407.100	76.400	50.900		78.300	55.000				667.700	7.692.300	
18	HL-02132	Trần Xuân Du	Chuyên viên	6.184.000	26	A	9.310.000				9.310.000	494.800	92.800	61.900		86.600	55.000				791.100	8.518.900	
19	HL-01893	Đào Văn Hùng	Chuyên viên	6.818.000	26	A	8.360.000				8.360.000	545.500	102.300	68.200		76.400	55.000				847.400	7.512.600	
20	HL-00157	Đoàn Xuân Hòa	Chuyên viên	5.609.000	26	A	9.310.000				9.310.000	448.800	84.200	56.100		87.200	55.000				731.300	8.578.700	
21	HL-00055	Nguyễn Quốc Điệp	Chuyên viên	6.184.000	26	A	10.982.000				10.982.000	494.800	92.800	61.900		103.300	55.000	400.000		676.000	1.883.800	9.098.200	
22	HL-00093	Hà Duy Minh	Chuyên viên	5.609.000	26	A	9.310.000				9.310.000	448.800	84.200	56.100		87.200	55.000				731.300	8.578.700	
23	HL-06666	Nguyễn Tiến Chỉnh	Chuyên viên	5.609.000	26	A	8.360.000				8.360.000	448.800	84.200	56.100		77.700	55.000				721.800	7.638.200	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương khác		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV			
24	HL-00729	Nguyễn Hồng Phương	Chuyên viên	6.184.000	26	A	10.982.000				10.982.000	494.800	92.800	61.900		103.300	55.000				807.800	10.174.200	
25	HL-00151	Lương Xuân Lương	Chuyên viên	6.184.000	21	A	8.360.000				8.360.000	494.800	92.800	61.900		77.100	55.000				781.600	7.578.400	
26	HL-02734	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Chuyên viên	5.098.000	21	A	8.360.000			74.643	8.434.643	407.900	76.500	51.000		79.000	55.000				669.400	7.765.243	
27	HL-00306	Nguyễn Thị Thanh Loan	Chuyên viên	6.818.000	21	A	8.360.000			74.643	8.434.643	545.500	102.300	68.200		77.200	55.000				848.200	7.586.443	
28	HL-05058	Đinh Xuân Quảng	Chuyên viên	6.184.000	21	A	8.360.000				8.360.000	494.800	92.800	61.900	648.880	77.100	55.000				1.430.480	6.929.520	
29	HL-00854	Nguyễn Thị Thu Hương	Chuyên viên	5.609.000	1	A	380.000			23.750	403.750					4.000	55.000				59.000	344.750	
30	HL-00885	Phạm Châu Ninh	Chuyên viên	5.609.000	21	A	8.360.000			74.643	8.434.643	448.800	84.200	56.100		78.500	55.000				722.600	7.712.043	
31	HL-00138	Phạm Thanh Minh	Chuyên viên	5.609.000	21	A	8.360.000				8.360.000	448.800	84.200	56.100		77.700	55.000				721.800	7.638.200	
3	**09**	**Tổ văn thư**			**21**		**6.042.000**			**53.946**	**6.095.946**	**449.700**	**84.400**	**56.300**		**55.100**	**55.000**				**700.500**	**5.395.446**	
32	HL-02732	Nguyễn Thị Lường	Nhân viên	5.621.000	21	A	6.042.000			53.946	6.095.946	449.700	84.400	56.300		55.100	55.000				700.500	5.395.446	
4	**16**	**Tổ y tế**			**21**		**4.712.000**		**300.000**	**42.071**	**5.054.071**	**370.000**	**69.400**	**46.300**		**45.700**	**55.000**				**586.400**	**4.467.671**	
33	HL-05313	Hoàng Bích Liên	Nhân viên y tế	4.624.000	21	A	4.712.000		300.000	42.071	5.054.071	370.000	69.400	46.300		45.700	55.000				586.400	4.467.671	
Tổng cộng					**778**		**313.960.750**		**300.000**	**343.696**	**314.604.446**	**17.220.100**	**3.230.200**	**2.153.500**	**648.880**	**2.920.000**	**1.815.000**	**800.000**	**3.100.000**	**1.222.000**	**33.109.680**	**281.494.766**	

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 9 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng